

Số: /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ giải quyết
thủ tục hành chính trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc
thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 132/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BKHHCN ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 08/2025/TT-BKHHCN ngày 21 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc phân cấp trong thực hiện thủ tục chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và chứng nhận cơ sở uơm tạo công nghệ cao, uơm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BKHHCN ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 1442/QĐ-BKHHCN ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ theo quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 1446/QĐ-BKHHCN ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 1466/QĐ-BKHHCN ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 1625/QĐ-BKHHCN ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tần số vô tuyến điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 2179/QĐ-BKHHCN ngày 13 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1442/QĐ-BKHHCN ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ theo quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 3352/TTr-SKHHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ giải quyết một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, cụ thể:

1. Lĩnh vực Viễn thông và Internet: 22 thủ tục hành chính.
2. Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện: 10 thủ tục hành chính.
3. Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ: 19 thủ tục hành chính.
4. Lĩnh vực An toàn bức xạ hạt nhân: 07 thủ tục hành chính.
5. Lĩnh vực Tiêu chuẩn, Đo lường Chất lượng: 32 thủ tục hành chính.
6. Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ: 16 thủ tục hành chính.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Thời hạn ủy quyền: Kể từ ngày Quyết định ủy quyền có hiệu lực thi hành đến hết ngày 28/02/2027, trừ trường hợp quy định của pháp luật về nội dung liên quan có thay đổi.

Điều 3. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật các nội dung được ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền. Kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến đối với những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền hoặc chưa được quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành;
- UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình Cao Bằng;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, KGVX, TTTT, TTPVHCC;
- Lưu: VT, VX_(MTT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hải Hoà

Phụ lục:
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
ỦY QUYỀN CHO GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH CAO BẰNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày /12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Nội dung uỷ quyền	VBQPPL quy định thẩm quyền
I.	LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET (22 TTHC)	
1	<p>Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông</p>	Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
2	<p>Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông</p>	Khoản 2, điều 19 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
3	<p>Thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông</p>	Điều 20, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

4	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	Điều 21, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
5	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
6	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
7	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
8	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
9	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
10	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông	Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

	trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	
11	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
12	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
13	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
14	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
15	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
16	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Khoản 2, Điều 4, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
17	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Điều 22, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
18	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng	Điều 23, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

	viễn thông di động	
19	Gia hạn chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Điều 24, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
20	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Điều 25, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
21	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	Khoản 1, Điều 27, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
22	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	Khoản 2, Điều 27, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
II. LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN (10 TTHC)		
1	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Khoản 1, Điều 29, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
2	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Khoản 1, Điều 29, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
3	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Khoản 1, Điều 29, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
4	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	Khoản 1, Điều 29, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
5	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Khoản 1, Điều 31, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
6	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Khoản 1, Điều 31, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
7	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Khoản 1, Điều 31, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
8	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết	Khoản 1, Điều 31,

	bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
9	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Khoản 1, Điều 32, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
10	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Khoản 1, Điều 32, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
III. LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ (19 TTHC)		
1	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Khoản 1, Điều 39, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
2	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Khoản 1, Điều 39, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
3	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Khoản 1, Điều 39, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
4	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
5	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	Khoản 1, Điều 6, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
6	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Khoản 1, Điều 40, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
7	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Khoản 1, Điều 7, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
8	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	Khoản 1, Điều 8, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
9	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	Khoản 1, Điều 38, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

10	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Khoản 1, Điều 44, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
11	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Khoản 1, Điều 44, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
12	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	Khoản 1, Điều 44, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
13	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	Khoản 1, Điều 43, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
14	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	Điều 36, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
15	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Điều 10, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
16	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Khoản 1, Điều 42, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
17	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	Khoản 1, Điều 37, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
18	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	Khoản 1, Điều 9, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
19	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	Khoản 1, Điều 41, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
IV. LĨNH VỰC AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN (07 TTHC)		
1	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Khoản 1, Điều 45, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

2	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Khoản 1, Điều 46, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
3	Thủ tục khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Khoản 1, Điều 47, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
4	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Khoản 1, Điều 45, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
5	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Khoản 1, Điều 45, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
6	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Khoản 1, Điều 45, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
7	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	Khoản 1, Điều 45, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

V.	LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG (32 TTHC)	
1	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Khoản 1, Điều 51 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
2	Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Điều 51, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
3	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Khoản 1, Điều 51, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
4	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Khoản 1, Điều 52, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
5	Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Khoản 1, Điều 52, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
6	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	Khoản 1, Điều 52, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
7	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Khoản 1, Điều 53, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
8	Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Khoản 1, Điều 53, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
9	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Khoản 1, Điều 53, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
10	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Khoản 1, Điều 54, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
11	Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	Khoản 1, Điều 54, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
12	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chứng nhận sản	Khoản 1, Điều 54, Nghị định số

	phẩm, hệ thống quản lý	133/2025/NĐ-CP
13	Chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Khoản 1, Điều 4, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
14	Điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	Khoản 1, Điều 5, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
15	Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	Khoản 1, Điều 6, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
16	Chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	Khoản 1, Điều 7, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
17	Điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	Khoản 1, Điều 8, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
18	Hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	Khoản 1, Điều 9, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
19	Cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân	Khoản 1, Điều 10, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
20	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
21	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
22	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
23	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia	Điều 11, Thông tư

	TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	07/2025/TT-BKHCHN
24	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
25	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
26	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
27	Cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận.	Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
28	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
29	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.	Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
30	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	Điều 11, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN

31	Cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo.	Điều 12, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
32	Cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo.	Điều 12, Thông tư 07/2025/TT-BKHCHN
VI. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (16 TTHC)		
1	Chấp thuận chuyển giao công nghệ	Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
2	Cấp giấy phép chuyển giao công nghệ	Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
3	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	Khoản 1 Điều 59 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
4	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	Khoản 1 Điều 59 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	Khoản 1 Điều 59 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
6	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Khoản 1 Điều 60 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
7	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Khoản 1 Điều 60 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	Khoản 1 Điều 60 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
9	Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	Khoản 1 Điều 61 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
10	Cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	Khoản 1 Điều 65 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

11	Cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	Khoản 1 Điều 67 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
12	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	Khoản 1 Điều 69 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
13	Cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức	Khoản 1 Điều 71 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
14	Cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân	Khoản 1 Điều 73 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
15	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	Khoản 1 Điều 3 Thông tư 08/2025/TT-BKHCHN
16	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	Khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2025/TT-BKHCHN